

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý 02 năm 2015****Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015**

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		9,399,405,811,492	7,592,303,033,585
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,078,132,003,851	82,925,910,682
1.	Tiền	111		106,132,003,851	39,925,910,682
2.	Các khoản tương đương tiền	112		972,000,000,000	43,000,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		942,485,491,731	1,702,410,149,436
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		14,811,109,411	14,811,109,411.00
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(8,378,460,000)	(8,378,460,000)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		936,052,842,320	1,695,977,500,025
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,111,358,484,943	1,274,873,460,336
1.	Phải thu khách hàng	131		967,965,378,030	1,157,189,525,329
2.	Trả trước cho người bán	132		81,598,166,643	40,563,587,942
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Các khoản phải thu khác	136		63,758,479,807	79,083,886,602
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,963,539,537)	(1,963,539,537)
IV.	Hàng tồn kho	140		6,172,969,731,262	4,451,447,537,775
1.	Hàng tồn kho	141		6,204,536,534,204	4,484,572,057,212
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(31,566,802,942)	(33,124,519,437)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		94,460,099,705	80,645,975,356
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		317,111,986	2,495,482,582
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		67,450,158,949	60,977,287,270
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		26,692,828,770	17,173,205,504
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1,861,556,978,490	1,693,185,926,493
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215			-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-	-
II. Tài sản cố định	220			1,299,484,413,369	1,300,101,963,722
1. Tài sản cố định hữu hình	221			1,165,378,418,533	1,165,597,485,579
- Nguyên giá	222			1,916,567,625,276	1,835,169,365,722
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(751,189,206,743)	(669,571,880,143)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-	-
- Nguyên giá	225			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227			134,105,994,836	134,504,478,143
- Nguyên giá	228			145,461,564,861	144,429,647,061
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(11,355,570,025)	(9,925,168,918)
III. Bất động sản đầu tư	230			-	-
- Nguyên giá	231			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			226,692,640,303	250,025,933,670
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			226,692,640,303	250,025,933,670
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			210,900,000,000	13,080,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			210,900,000,000	13,080,000,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260			115,470,645,882	119,424,302,315
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			101,135,956,088	98,226,128,809
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			14,334,689,794	21,198,173,506
3. Tài sản dài hạn khác	268			-	-
VII. Lợi thế thương mại	269			9,009,278,936	10,553,726,786
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			11,260,962,789,982	9,285,488,960,078

200
CƠ
CỐ
ÁP DỤNG
MIL
C/M

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		9,438,557,787,640	7,010,269,474,196
I. Nợ ngắn hạn		310		6,400,506,632,012	6,462,815,789,189
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		229,749,399,629	132,370,318,344
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20,959,334,584	10,324,243,728
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		21,439,528,225	25,404,502,169
4.	Phải trả người lao động	314		83,727,313,136	122,082,636,088
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		85,556,439,397	148,866,371,362.00
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319		450,963,899,953	25,047,273,468
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5,419,220,116,642	5,929,425,299,941
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		88,890,600,446	69,295,144,089
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn		330		3,038,051,155,628	547,453,685,007
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		39,038,252,385	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		4,156,856,000	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2,975,527,777,778	500,000,000,000
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		17,599,549,832	45,606,014,928
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		2,935,344,358	3,054,294,804
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		(1,206,624,725)	(1,206,624,725)

30327
CÔNG TY
THỦY SẢN
MINH PHÚ
CÀ MAU

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,822,405,002,342	2,275,219,485,882
I.	Vốn chủ sở hữu	410		1,428,103,944,924	1,787,021,481,661
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		700,000,000,000	700,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		700,000,000,000	700,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		177,876,869,236	177,876,869,236
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		79,806,684,935	79,806,684,935.00
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(80,162,090,861)	(80,162,090,861)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		106,747,531,006	98,893,770,789.00
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		81,769,860,764	47,138,548,094
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		362,065,089,844	763,467,699,468
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		379,105,634,387	505,332,310,075
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(17,040,544,543)	258,135,389,393
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
III.	Lợi ích cổ đông thiểu số	439		394,301,057,418	488,198,004,221
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		11,260,962,789,982	9,285,488,960,078


Lưu Minh Trung**Kế Toán trưởng**

Lập, ngày 20 tháng 08 năm 2015

**Lê Văn Điệp****P. Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,612,445,213,113	3,464,345,145,277	4,798,044,887,682	6,307,991,866,984
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		38,645,203,644	12,677,038,142	108,533,884,751	63,780,280,717
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		2,573,800,009,469	3,451,668,107,135	4,689,511,002,931	6,244,211,586,267
4. Giá vốn hàng bán	11		2,364,414,635,486	2,913,221,832,717	4,255,326,452,301	5,311,059,534,900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		209,385,373,983	538,446,274,418	434,184,550,630	933,152,051,367
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		88,410,747,053	21,842,180,122	139,149,136,301	49,076,804,138
7. Chi phí tài chính	22		148,492,470,510	72,088,073,607	204,257,580,513	125,275,088,852
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		52,237,482,022	33,756,546,429	98,984,641,864	81,248,668,905
8. Chi phí bán hàng	25		163,274,082,263	163,436,994,398	302,846,867,352	284,880,548,581
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		44,211,556,970	37,531,829,760	89,001,274,446	65,701,577,638
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22)-(25+26)	30		(58,181,988,707)	287,231,556,775	(22,772,035,380)	506,371,640,434
11. Thu nhập khác	31		8,949,878,013	1,059,489,555	15,253,859,391	2,963,223,458
12. Chi phí khác	32		4,552,584,239	106,891,144	5,401,240,158	186,642,085
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4,397,293,774	952,598,411	9,852,619,233	2,776,581,373
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(53,784,694,933)	288,184,155,186	(12,919,416,147)	509,148,221,807
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		16,931,362,198	27,052,294,419	25,264,109,780	52,448,750,141
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		21,142,981,384	(1,901,971,260)	21,142,981,384	6,996,006,979
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(49,573,075,747)	259,229,889,507	(17,040,544,543)	463,695,478,645
17.1 <i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>	61		(34,958,236,155)	56,708,947,866	(28,140,215,317)	96,078,590,678
17.2 <i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</i>	62		(14,614,839,592)	202,520,941,641	11,099,670,774	367,616,887,967
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(214)	2,925	162,0	5,309
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lưu Minh Trung
Kế toán Trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2015	Năm 2014
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(22,893,888,475)	509,148,221,807
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		84,926,454,639	81,370,696,084
-	Các khoản dự phòng	03		(1,660,916,658)	12,308,828,596
-	Lãi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	04		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		94,232,249,770	35,803,948,016
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(99,417,681,908)	(38,300,030,889)
-	Chi phí lãi vay	07		98,948,641,864	81,248,668,905
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		154,134,859,232	681,580,332,519
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		104,264,507,141	129,418,352,682
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,694,483,276,730)	(2,266,351,650,743)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(11,349,547,796)	(139,087,580,625)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		415,477,752	6,381,288,720
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(92,137,735,701)	(81,248,648,905)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(37,215,468,720)	(10,407,272,147)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(14,733,436,817)	(20,771,448,022)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,591,104,621,639)	(1,700,486,646,487)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.5	(106,219,459,029)	(37,458,428,204)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		180,000,000	-
3.	Tiền chi cho vay, gửi kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(131,800,000,000)	(1,100,286,152,559)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		892,197,601,693	112,362,500,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(11,870,025,404)	(3,900,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		69,723,074,179	39,284,783,498
8.	Tiền thu từ các khoản ký gửi, ký quỹ dài hạn	28		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		712,211,191,439	(989,997,297,265)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2015

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
				Năm 2015	Năm 2014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.8		-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(10,988,040,000)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10,618,858,067,765	8,921,197,565,647
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8,743,757,146,921)	(8,034,743,151,387)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40		1,875,100,920,844	875,466,374,260
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50		996,207,490,644	(1,815,017,569,492)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60	V.1	82,925,910,682	2,000,246,094,247
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61		(1,001,397,475)	394,305,595
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		70	V.1	1,078,132,003,851	185,622,830,350


Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Lê Văn Điệp
P. Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

I Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010. Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 16 tháng 5 năm 2013, trong cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông, các cổ đông của Công ty quyết định về việc Công ty sẽ hủy bỏ niêm yết. Việc hủy niêm yết này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt chính thức của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo quyết định số 53 ngày 02 tháng 03 năm 2015 Công ty đã chính thức được Sở Giao dịch chấp thuận cho phép ủy niêm yết, Ngày 31 tháng 03 năm 2015 các thủ tục ủy niêm yết đã hoàn tất.

Cấu trúc doanh nghiệp

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

Danh sách các công ty con như sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đầu tư	% quyền sở hữu	
			30/06/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Mseafood	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	2370515 do Bang California, Hoa Kỳ cấp	90,0%	90,0%
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.	642041000003 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 18 tháng 11 năm 2013	67,5%	67,5%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	6102000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 19 tháng 9 năm 2000.	97,5%	97,5%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	6102000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 30 tháng 10 năm 2001.	95,0%	95,0%
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	56-02-000417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006.	99,1%	99,1%

Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.	4302000139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 9 tháng 2 năm 2006.	98,5%	98,5%
Công ty TNHH MTV Sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp.	6104000049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 7 năm 2008.	100%	100%
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú –Lộc An	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	3501729783 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 11 tháng 11 năm 2010.	100%	100%
Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản, tư vấn nuôi trồng và chế biến thủy sản ...	6300249616 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 26 tháng 06 năm 2014.	100%	100%
Công ty cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang	Thi Công xây dựng cảng Container và hàng hóa vật tư, Thi công xây dựng kho, cảng xăng, dầu, khí, gas, kinh doanh xăng, dầu, khí, gas, Kinh doanh hàng hóa vật tư, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất.	6300108975 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 24 tháng 02 năm 2010.	78.7%	

* Theo quyết định của Hội Đồng Quản Trị số 1404/QĐ2015 ngày 14 tháng 4 năm 2015. Công ty sở hữu thêm 10% phần vốn góp của Công ty cổ phần cảng Minh Phú - Hậu Giang và trở thành cổ đông nắm quyền kiểm soát tại công ty này.

Danh sách công liên kết

Công ty TNHH Minh Phú Aquamekong
 Công ty CP hạ tầng SG-CM
 Công ty cổ phần MEKONG LOGISTICS

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Tập đoàn có 14.923 nhân viên (ngày 01 tháng 01 năm 2015: 14.860 nhân viên).

II Cơ sở lập báo cáo tài chính

1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

III Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

1 Cơ sở hợp nhất

a Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

b Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

c Lợi ích cổ đông thiểu số

Đối với những thay đổi về quyền sở hữu của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, thì phần chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng cổ phần và tỉ lệ giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

d Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

e Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phản ánh giá trị đầu tư vượt quá giá trị của tài sản thuần thuộc phần của Tập đoàn trên tổng tài sản của các công ty con và các công ty liên kết tại thời điểm mua, trong một giao dịch mua bên thứ ba. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm.

Nếu giá trị thực tế tài sản thuần Tập đoàn mua của các công ty con và các công ty liên kết vượt quá giá mua, thì phần vượt trội này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

a Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái qui định của ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động xây dựng tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của đơn vị, thì được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi đơn vị bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng. Khi đơn vị bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào tài khoản trả trước dài hạn. Các khoản lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

b Đơn vị hoạt động ở nước ngoài

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của đơn vị hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập và chi phí của đơn vị hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái qui định của ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do quy đổi tiền tệ được ghi nhận trực tiếp vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Khi khoản đầu tư vào đơn vị hoạt động ở nước ngoài được thanh lý một phần hoặc toàn bộ, số dư có liên quan đến chênh lệch tỷ giá hối đoái do quy đổi tiền tệ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chỉ tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư có kỳ hạn và các công cụ nợ; các khoản đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu; và các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7 Tài sản cố định hữu hình

a Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	5 – 39 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 15 năm
Phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

8 Tài sản cố định vô hình

a Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

b Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

c Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 10 năm.

9 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10 Chi phí trả trước dài hạn

a Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

b Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 6 đến 20 năm.

c Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của công ty con, thì được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng. Khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái có liên quan được kết chuyển vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

d Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

11 Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

12 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

*** Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

13 Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

14 Tài sản tài chính

a Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

* Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

* Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

Các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

c Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

Các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

Các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

Các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

d Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc

Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

15 Nợ phải trả tài chính

a Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

17 Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn. Quỹ này được dùng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển tiềm năng.

18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

19 Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian tương ứng dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

20 Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

21 Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản

22 Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm tàng.

23 Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

24 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VI.

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2,496,544,149	2,358,070,841
Tiền gửi ngân hàng	103,635,459,702	37,567,839,841
Các khoản tương đương tiền	972,000,000,000	43,000,000,000
Cộng	1,078,132,003,851	82,925,910,682
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
doanh	6,432,649,411	6,432,649,411
- Cổ phiếu (a)	14,811,109,411	14,811,109,411
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(8,378,460,000)	(8,378,460,000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	936,052,842,320	1,695,977,500,025
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên đến 1 năm	936,052,842,320	1,693,977,500,025
- Cho Công Ty Aquamekong vay*	-	2,000,000,000
Cộng	942,485,491,731	1,702,410,149,436

(a) Chi tiết cổ phiếu nắm giữ:

	Số lượng	Giá trị (VND)	
	Đầu năm & cuối kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	141,800	6,004,500,000	6,004,500,000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8	112,000	5,263,000,000	5,263,000,000
Công ty Cổ phần cơ điện lạnh	8	80,000	80,000
Công ty cổ phần công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	18,823	272,941,176	272,941,176
Công ty cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	125,882	3,270,588,235	3,270,588,235
Cộng		14,811,109,411	14,811,109,411

* Phản ánh khoản cho Công ty TNHH dịch vụ nuôi trồng thủy sản Minh Phú AQUAMEKONG vay. Theo hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/2014 thời hạn cho vay từ 18-08-2014 đến 18-08-2015 với lãi suất 7%/năm. Tại thời điểm lập báo cáo khoản cho vay này đã được thanh toán.

3 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Số đầu năm	(8,378,460,000)
Tăng trong kỳ	-
Hoàn nhập trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	(8,378,460,000)

4 Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng nước ngoài	784,530,728,870	13,441,877,636
Khách hàng trong nước	183,434,649,160	1,143,747,647,693
Cộng	967,965,378,030	1,157,189,525,329

5 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người bán nước ngoài	68,304,436,400	1,811,072,433
Người bán trong nước	13,293,730,243	38,752,515,509
Cộng	81,598,166,643	40,563,587,942

Khoản phải thu khách hàng được dùng để đảm bảo khoản vay tại các ngân hàng thương mại (thuyết minh IV.19)

6 Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn phải thu	41,941,322,842	53,058,365,555
Phải thu người lao động (*)	15,347,727,876	9,564,382,163
Phải thu khác	6,469,429,089	16,461,138,884
Cộng	63,758,479,807	79,083,886,602

(*) Khoản này thể hiện khoản tiền cho người lao động vay, không được đảm bảo, không chịu lãi, và được hoàn trả khi có yêu cầu.

7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Số đầu năm	(1,963,539,537)
Tăng trong kỳ	-
Hoàn nhập trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	(1,963,539,537)

8 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường		801,717,688
Nguyên vật liệu	211,011,188,816	142,899,967,589
Công cụ, dụng cụ	8,108,259,466	6,723,830,143
Sản phẩm dở dang	77,593,660,154	48,945,047,113
Thành phẩm, hàng hóa	5,907,823,425,768	4,285,201,494,679
Cộng	6,204,536,534,204	4,484,572,057,212
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(31,566,802,942)	(33,124,519,437)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	6,172,969,731,262	4,451,447,537,775

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau :

Số đầu năm	(33,124,519,437)
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	(11,270,303,816)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	12,931,220,474
Chênh lệch tỷ giá	(103,200,163)
Số cuối kỳ	(31,566,802,942)

Tất cả hàng tồn kho được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại (thuyết minh IV.19)

9 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm thiết bị văn phòng, công cụ và dụng cụ được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa 01 năm.

10 Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ

11 Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế xuất nhập khẩu	17,843,934,678	16,839,024,763
Thuế TNDN	8,813,169,240	273,715,276
Thuế TNCN	35,724,852	60,465,465
Cộng	26,692,828,770	17,173,205,504

12 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	685,620,763,410	980,924,845,366	148,498,339,087	20,125,417,859	1,835,169,365,722
Tăng trong kỳ	16,510,147,647	62,492,925,142	2,552,978,091	233,624,061	81,789,674,941
Mua mới	2,181,909,092	62,492,925,142	2,552,978,091	179,693,636	67,407,505,961
XDCB hoàn thành	14,106,789,151	-	-	42,450,000	14,149,239,151
Chênh lệch tỷ giá	221,449,404	-	-	11,480,425	232,929,829
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	259,324,017	132,091,370	-	391,415,387
Xóa sổ	-	259,324,017	132,091,370	-	391,415,387
Chuyển sang CP trả trước dài hạn	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	702,130,911,057	1,043,158,446,491	150,919,225,808	20,359,041,920	1,916,567,625,276
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	171,205,335,478	433,983,911,396	56,124,874,634	8,257,758,635	669,571,880,143
Tăng trong kỳ	22,868,712,728	49,719,073,566	8,318,654,257	1,102,301,436	82,008,741,987
Phân bổ trong kỳ	22,822,912,895	49,719,073,566	8,318,654,257	1,090,964,964	
Chênh lệch tỷ giá	45,799,833	-	-	11,336,472	57,136,305
Giảm trong kỳ	-	259,324,017.00	132,091,370.00	-	391,415,387.00
Xóa sổ	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	259,324,017	132,091,370	-	391,415,387.00

Số cuối kỳ	194,074,048,206	483,443,660,945	64,311,437,521	9,360,060,071	751,189,206,743
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	514,415,427,932	546,940,933,970	92,373,464,453	11,867,659,224	1,165,597,485,579
Số cuối kỳ	508,056,862,851	559,714,785,546	86,607,788,287	10,998,981,849	1,165,378,418,533

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh IV.19)

13 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Số đầu năm	141,678,727,231	2,750,919,830	144,429,647,061
Tăng trong kỳ	261,902,800	770,015,000	1,031,917,800
Mua mới	-	770,015,000	770,015,000
XDCB hoàn thành	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	261,902,800	-	261,902,800
Giảm trong kỳ	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-
Chuyển sang CP trả trước dài hạn	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	141,940,630,031	3,520,934,830	145,461,564,861
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	8,435,560,570	1,489,608,348	9,925,168,918
Tăng trong kỳ	1,231,305,296	199,095,811	1,430,401,107
Phân bổ trong kỳ	1,231,305,296	199,095,811	1,430,401,107
Giảm trong kỳ	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-
Chuyển sang CP trả trước dài hạn	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	9,666,865,866	1,688,704,159	11,355,570,025
Giá trị còn lại	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Số đầu năm	133,243,166,661	1,261,311,482	134,504,478,143
Số cuối kỳ	132,273,764,165	1,832,230,671	134,105,994,836

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh IV.19)

14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số đầu năm	250,025,933,670
Tăng trong kỳ	47,455,831,173
Chuyển sang TSCĐ trong kỳ	(14,149,239,151)

Góp vốn đầu tư	(55,552,872,889)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1,087,012,500)
Số dư cuối kỳ	226,692,640,303

15 Đầu tư vào Công ty liên kết

	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đã đầu tư
	Theo giấy phép	Thực góp	
Công ty TNHH Minh Phú Aquamekong ^(a)	48.75%	48.75%	3,900,000,000
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau ^(b)	10.00%	10.00%	7,000,000,000
Công ty cổ phần MEKONG LOGISTICS (c)	49.00%		200,000,000,000
Cộng			210,900,000,000

^(a) Công ty tham gia đầu tư vào công ty liên kết, Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật nuôi trồng thủy sản Minh Phú AQUAMEKONG với vốn điều lệ là : 8,000,000,000 tỷ đồng. Trong đó Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú góp 48,75% vốn điều lệ. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là: Tư vấn về công nghệ nuôi trồng thủy sản, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, và một số ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận doanh nghiệp do Sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM cấp ngày 27/05/2014.

^(b) Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau tương đương 10% vốn điều lệ

^(c) Vào ngày 16/06/2015 Hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang quyết định thành lập công ty con: Công ty cổ phần MEKONG LOGISTICS với tỷ lệ sở hữu 100% vốn tương đương 200 tỷ đồng, sau giai đoạn thành lập Hội đồng cổ đông quyết định chuyển giao 51% phần sở hữu cho bên thứ 3, giảm tỷ lệ sở hữu còn 49% , sau sự kiện này Công ty cổ phần MEKONG LOGISTICS trở thành công ty liên kết của Công ty cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang.

16 Chi phí trả trước dài hạn

Số đầu năm	98,226,128,809
Tăng trong kỳ	22,047,364,855
Chuyển từ XDCB dở dang sang	1,087,012,500
Phân bổ trong kỳ	(20,224,550,076)
Số dư cuối kỳ	101,135,956,088

Khoản chi phí trả trước đầu năm phần lớn thể hiện khoản chi phí trả tiền thuê đất phục vụ cho việc nuôi trồng thủy sản tại công con : Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Lộc An .

Các chi phí trả trước dài hạn khác trong kỳ chủ yếu bao gồm các loại: Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng chưa kết chuyển hết, được phân bổ dần trong khoảng thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Xem thuyết minh số III.16.

18 Lợi thế thương mại

Vào ngày 31 tháng 05 năm 2008, tập đoàn mua lại 90% cổ phiếu có quyền biểu quyết của Mseafood Corporation, một công ty được thành lập tại Hoa kỳ và chuyên mua bán các mặt hàng thủy sản được nhập từ các công ty thuộc cùng Tập đoàn tại Việt Nam sang thị trường Hoa kỳ. Chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư và giá trị hợp lý được ghi nhận là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại phát sinh vào ngày mua trị giá 1.819.459 Đô la mỹ (tương đương 30.888.957 ngàn VND) đã được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoản thời gian 10 năm kể từ ngày mua .

Nguyên giá	VND
Nguyên giá đầu năm và cuối năm	30,888,957,000

Phân bổ lũy kế

Số dư đầu năm	20,335,230,214
Phân bổ trong kỳ	1,544,447,850
Số dư cuối kỳ	21,879,678,064
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	10,553,726,786
Số dư cuối kỳ	9,009,278,936

19 Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn Ngân Hàng	Số dư phải trả cuối kỳ	Số dư phải trả đầu năm
Ngân hàng đầu tư và phát triển – CN Cà Mau	347,890,246,221	892,613,384,527
Ngân hàng TMCP công thương – CN Cà Mau	4,155,221,544,640	4,277,113,531,874
Ngân hàng Quốc tế VIB -CN Cà Mau	215,903,833,060	-
Ngân hàng TMCP ngoại thương – CN Cà Mau	484,228,986,584	759,698,383,540
Vay ngân hàng TMCP quân đội	215,975,506,137	-
Cộng	5,419,220,116,642	5,929,425,299,941

Khoản vay Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho hình thành từ vốn vay.

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, một số máy móc thiết bị, hàng tồn kho và các khoản phải thu tương ứng với tài sản hình thành từ vốn vay.

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho hình thành từ vốn vay.

20 Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	229,749,399,629	130,558,711,411
Nhà cung cấp nước ngoài	-	1,811,606,933
Cộng	229,749,399,629	132,370,318,344

21 Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	9,062,690,379	86,435,500
Khách hàng nước ngoài	11,896,644,205	10,237,808,227
Cộng	20,959,334,584	10,324,243,727

22 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,818,514,692	1,467,679,371
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	19,104,096,990	22,516,001,966
Thuế thu nhập cá nhân	516,466,543	1,409,601,232
Thuế tài nguyên	450,000	11,219,600.00
Cộng	21,439,528,225	25,404,502,169

Thuế suất thuế TNDN áp dụng**Công ty**

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

Ngày 22 tháng 6 năm 2015, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 96/2015/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập của Công ty được giảm từ 22% xuống còn 15% đối với những mặt hàng đã qua sản xuất chế biến áp dụng cho năm tài chính 2015.

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Mseafood (“Mseafood”)

Theo các điều khoản của luật thuế Hoa Kỳ, Mseafood có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp sau:

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho tiểu bang: theo thuế suất 8,84% trên lợi nhuận chịu thuế. Trong trường hợp lỗ, Mseafood vẫn phải trả khoản tiền thuế tối thiểu là 800 Đô la Mỹ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cục thuế liên bang: theo mức thuế cao hơn giữa lợi nhuận tính thuế nhân với thuế suất lũy tiến hoặc 20% của lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang (“Minh Phú - Hậu Giang”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú - Hậu Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2011 đến năm 2026 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú - Hậu Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 đến năm 2015 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2016 đến năm 2024. Tất cả các ưu đãi thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác, thu nhập này chịu thuế suất 25%.

Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (“Minh Quý”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Quý có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2003 đến năm 2012 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Quý cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2003 đến năm 2004 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2005 đến năm 2009.

Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát (“Minh Phát”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phát có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2015 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phát cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2006 đến năm 2007 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2008 đến năm 2012.

Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang (“Minh Phú - Kiên Giang”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú - Kiên Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú - Kiên Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2007 đến năm 2009 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2018.

Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú (“Giống Thủy sản Minh Phú”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Giống Thủy sản Minh Phú có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản

trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Giồng Thủy sản Minh Phú cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2019.

Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú (“Minh Phú Sinh học”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú Sinh học có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2009 đến năm 2023 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phú Sinh học cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2021.

Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú - Lộc An (“Minh Phú - Lộc An”)

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú - Lộc An có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư cũng cho phép Minh Phú - Lộc An được miễn thuế thu nhập trong một năm đầu kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Minh Phú - Lộc An không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Minh Phú - Lộc An có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 25%.

Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú nộp thuế theo quy định của pháp luật

Công ty cổ phần Cảng Minh Phú - Hậu Giang

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty cổ phần Cảng Minh Phú - Hậu Giang nộp thuế theo quy định của pháp luật

Các loại thuế khác Công ty trong tập đoàn kê khai và nộp theo qui định

23 Phải trả người lao động

Tiền lương phải trả cán bộ CNV

24 Chi phí phải trả

Là khoản trích trước thuế chống bán phá giá, tại ngày kết thúc kỳ báo cáo khoản này chưa được quyết toán. Thuế chống bán phá giá phải trả do tập đoàn ước tính có thể thay đổi theo số thuế thực phải trả được quyết định bởi cơ quan có thẩm quyền nước ngoài

25 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	413,009,764,809	2,619,368,300
Tiền thuê đất phải trả	4,115,559,194	4,248,319,168
Lãi trái phiếu phải trả	12,917,678,837	6,106,772,674
Các khoản phải trả khác	20,920,897,113	12,072,213,326
Cộng	450,963,899,953	25,046,673,468

26 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và phí Hội đồng Quản trị trị theo quyết định của các cổ đông trong cuộc họp đại hội đồng cổ đông thường niên của Tập đoàn.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

Số đầu năm	69,295,144,089
Phân bổ từ lợi nhuận	27,101,848,228
Sử dụng quỹ trong kỳ	(7,506,391,871)
Số dư cuối kỳ	88,890,600,446

27 Vay và nợ dài hạn	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi ^(a)	500,000,000,000	500,000,000,000
Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi ^(b)	2,475,527,777,778	-
Cộng	2,975,527,777,778	500,000,000,000

^(a) Là khoản trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi kỳ hạn 3 năm phát hành ngày 25/09/2014 lãi suất 9,65%/năm trả lãi 1 năm 2 lần, sau khi hoán đổi CCS sang USD lãi suất còn phải thanh toán là 4,5%/năm.

^(b) Là khoản trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi kỳ hạn 5 năm lãi suất 7.5%, trả lãi định kỳ 01 năm 02 lần

28 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 Xem thuyết minh số III.16.

29 Doanh thu chưa thực hiện
 Là khoản lãi chưa thực hiện từ việc bán lợi ích tại công ty liên kết cho bên thứ ba

30 Phải trả dài hạn khác
 Là khoản tiền nhận đặt cọc mua chung cư do Công ty Cổ Phần thủy sản Minh Phú Hậu Giang đầu tư.

31 Dự phòng phải trả dài hạn	
Số đầu năm	3,054,294,804
Số trích lập bổ sung	(118,950,446)
Số đã chi	-
Số dư cuối kỳ	2,935,344,358

32 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ *	(1,206,624,725)	(1,206,624,725)
Cộng	(1,206,624,725)	(1,206,624,725)

* Là khoản trích trước vào quỹ phát triển khoa học và công nghệ dùng để nghiên cứu, ứng dụng và phát triển nguồn tôm giống và tôm nguyên liệu siêu sạch trong quy trình chuỗi cung ứng của tập đoàn góp phần hợp lý hoá sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

Lợi ích của cổ đông thiểu số	
Số đầu năm	488,198,004,221
Đầu tư thêm	100,000,000
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số trong kỳ	(28,140,215,317)
Cổ tức nhận được	(66,729,371,510)
Chênh lệch tỷ giá tính cho cổ đông thiểu số	872,640,024
Số dư cuối kỳ	394,301,057,418

34	30/06/2015		01/01/2015	
Vốn cổ phần	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	70,000,000	700,000,000,000	70,000,000	700,000,000,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(1,537,150)	(80,162,090,861)	(1,537,150)	(80,162,090,861)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	68,462,850	619,837,909,139	68,462,850	619,837,909,139

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Tổng doanh thu	2,612,445,213,113	4,798,044,887,682
Các khoản giảm trừ doanh thu:	38,645,203,644	108,533,884,751
- Hàng bán bị trả lại	33,763,497,329	103,491,720,436
- Giảm giá hàng bán	4,881,706,315	5,042,164,315.00
Doanh thu thuần	2,573,800,009,469	4,689,511,002,931
2 Giá vốn hàng bán		
Là giá vốn thành phẩm, hàng hóa nguyên vật liệu và dịch vụ đã cung cấp		
3 Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Lãi tiền gửi ngân hàng	32,870,400,717	58,417,208,466
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14,376,880,105	39,076,252,668
Doanh thu tài chính khác	41,163,466,231	41,655,675,167
Cộng	88,410,747,053	139,149,136,301
4 Chi phí tài chính	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí lãi vay	52,201,482,022	98,948,641,864
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	94,507,174,916	102,513,355,577
Chi phí tài chính khác	1,783,813,572	2,795,583,072
Cộng	148,492,470,510	204,257,580,513
5 Chi phí bán hàng	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nhân viên	7,172,150,533	13,247,936,865
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,072,483,579	1,723,035,084
Chi phí khấu hao tài sản cố định	193,191,143	375,207,498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137,985,049,955	252,818,320,905
Chi phí khác	16,851,207,053	34,682,367,000
Cộng	163,274,082,263	302,846,867,352

6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí cho nhân viên	22,200,654,656	43,508,417,085
Chi phí đồ dùng văn phòng	2,716,753,638	5,195,428,109
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,461,428,536	5,482,903,574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,129,376,325	14,278,710,051
Chi phí khác	4,703,343,815	20,535,815,627
Cộng	44,211,556,970	89,001,274,446

7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 dựa trên lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được tính như sau:

Số Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	68,462,850
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ	-
Ảnh hưởng của việc mua lại cổ phiếu quỹ trong kỳ	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối kỳ	68,462,850

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(14,614,839,592)	11,099,670,774
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(14,614,839,592)	11,099,670,774
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	68,462,850	68,462,850
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(214)	162

8 Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Tập đoàn gặp phải do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

Rủi ro tín dụng

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc cũng có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản dài hạn khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền	1,078,133,238,230	82,925,910,682
Tiền gửi có kỳ hạn	936,052,842,320	1,693,977,500,025
Các khoản cho vay	-	2,000,000,000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,084,783,655,064	1,266,979,134,903
Cộng	3,098,969,735,614	3,045,882,545,610

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn và tài sản dài hạn khác

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn và tài sản dài hạn khác của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

Tình trạng rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến các khoản phải thu chủ yếu bị ảnh hưởng bởi các đặc điểm riêng của từng khách hàng. Để kiểm soát các rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã thiết lập chính sách tín dụng bằng cách mỗi khách hàng mới đều được phân tích riêng biệt về khả năng tín dụng trước khi đề xuất các điều khoản và điều kiện hợp đồng liên quan đến thanh toán và bàn giao hàng hóa. Ngoài ra, Tập đoàn còn yêu cầu đảm bảo của khách hàng cho mỗi đơn đặt hàng, thông thường dưới hình thức trả trước hoặc mở tín dụng thư. Các khoản phải thu được yêu cầu thanh toán trong vòng 15 đến 60 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn. Khách hàng có số dư nợ trên 60 ngày sẽ được yêu cầu thanh toán trước khi được phép mua thêm.

Dựa trên các tỷ lệ nợ xấu trước đây, Tập đoàn tin rằng ngoài khoản dự phòng phải thu khó đòi đã lập, không cần lập bổ sung dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

Số đầu năm	(1,963,539,537)
Tăng trong kỳ	-
Hoàn nhập trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	(1,963,539,537)

b Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

c Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

d Rủi ro hối đoái

Tập đoàn chịu rủi ro hối đoái đối với các giao dịch bán hàng và đi vay bằng đơn vị tiền tệ khác VND.

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	JPY	USD	JPY
Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái				
Tiền và các khoản tương đương tiền	184,487	10,571,011	160,497	463,109
Phải thu khách hàng	48,464,315	7,969,620	82,706,325	38,012,360
Các tài sản tiền tệ khác	-	-	-	-
Phải trả người bán	(665,951)	-	(109,709)	-

Vay ngắn hạn	(249,917,581)	-	(275,986,699)	161,059,610
Vay dài hạn	-	-	-	-
Các khoản nợ tiền tệ khác	-	-	-	-
Cộng	(201,934,730)	-	(193,229,586)	(122,584,141)
Tỷ giá ngoại tệ được Tập đoàn áp dụng:	21,780	179	21,380	179

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2015. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay:

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
USD (mạnh lên 2%)	(68,869,925,787)	(34,197,990,626)
JPY (yếu đi 1%)	(28,209,750)	(32,315,318,872)

Biến động ngược lại của tỷ giá trên có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn.

e Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

Các công cụ tài chính có lãi suất cố định	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản tương đương tiền	972,000,000,000	43,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	936,052,842,320	1,693,977,500,025
Cộng	1,908,052,842,320	1,736,977,500,025
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	103,636,694,081	37,567,839,841
Các khoản vay ngắn hạn	(5,430,647,059,282)	(5,929,425,299,941)
Vay dài hạn	(2,975,527,777,778)	(500,000,000,000)
Cộng	(8,302,538,142,979)	(6,391,857,460,100)

Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi khiến Tập đoàn chịu rủi ro thay đổi lãi suất. Tập đoàn không có chính sách hạn chế rủi ro tiềm tàng của việc biến động lãi suất.

f Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ tài chính ngắn hạn xấp xỉ giá trị hợp lý do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ này.

Giá trị hợp lý của trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi và vay dài hạn - được phân loại là nợ phải trả tài chính xác định theo giá trị phân bổ - dựa trên giá trị hiện tại của các dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường không khác biệt nhiều so với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn không xác định được giá trị hợp lý của tài sản và nợ dài hạn khác nhằm mục đích trình bày trên báo cáo tài chính theo Điều 28 của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính bởi vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản nợ tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phí phải sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ báo cáo
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,325,284,178,871
Chi phí nhân công	509,624,994,859
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84,926,454,639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	332,404,566,755
Chi phí khác	103,081,301,563
Cộng	4,355,321,496,687

VI NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn có quan hệ liên quan với các công ty liên kết, các cổ đông và công ty sở hữu bởi các cổ đông chính:

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo công nợ liên quan giữa các bên trong tập đoàn như sau :

1 Công nợ phải thu

Tên giao dịch bên liên quan	Nội dung	Số tiền
a Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú (Công ty mẹ)		
Công ty Mseafood Corporation	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	997,721,067,400
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	61,820,852,184
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	27,860,023,481
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	320,755,699,291
b Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang		
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	
Cty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	125,257,521
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	5,658,669,602
c Cty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú		
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	362,684,000
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	
d Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang		
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	
Công ty Mseafood Corporation	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	3,140,000,000
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	6,961,194,221
Công ty Mseafood Corporation	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	172,201,423,411

e Cty TNHH ITV SX chế phẩm sinh học –Minh Phú			
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An	Thu tiền bán hàng và dịch vụ		1,288,500,000
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Thu tiền bán hàng và dịch vụ		1,793,163,500
f Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An			
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Thu tiền bán hàng và dịch vụ		2,836,152,256
g Công ty Mseafood Corporation			
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Thu tiền bán hàng và dịch vụ		
h Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú			
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An	Thu tiền bán hàng và dịch vụ		11,278,811,511
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Thu tiền bán hàng và dịch vụ		2,750,682,400
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Thu tiền bán hàng và dịch vụ		2,534,719,000
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Thu tiền bán hàng và dịch vụ		23,676,772,470
Cty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Thu tiền bán hàng và dịch vụ		4,329,320,188
i Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát			
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Thu tiền bán hàng và dịch vụ		23,110,972,727
Công ty Mseafood Corporation	Thu tiền bán hàng và dịch vụ		5,440,413,132
j Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý			
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Thu tiền bán hàng và dịch vụ		38,436,951,253
Công ty Mseafood Corporation	Thu tiền bán hàng và dịch vụ		1,321,174,800
Cộng công nợ phải thu			1,715,404,504,348
2 Công nợ phải trả			
Tên giao dịch bên liên quan		Nội dung	
a Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú			
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Trả tiền mua hàng và dịch vụ		23,110,972,727
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Trả tiền mua hàng và dịch vụ		38,436,951,253
Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng và dịch vụ		2,534,719,000
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Trả tiền mua hàng và dịch vụ		
b Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý			
Công ty Mseafood Corporation	Trả tiền mua hàng và dịch vụ		
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Trả tiền mua hàng và dịch vụ		6,961,194,221
c Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang			
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng và dịch vụ		61,820,852,184
Cty TNHH ITV SX chế phẩm sinh học –Minh Phú	Trả tiền mua hàng và dịch vụ		1,793,163,500
Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng và dịch vụ		23,676,772,470
d Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang			
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An	Trả tiền mua hàng và dịch vụ		2,836,152,256
Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng và dịch vụ		
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng và dịch vụ		320,755,699,291
Cty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng và dịch vụ		
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Trả tiền mua hàng và dịch vụ		5,658,669,602
Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng và dịch vụ		2,750,682,400
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Trả tiền mua hàng và dịch vụ		
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Trả tiền mua hàng và dịch vụ		
Công ty Mseafood Corporation	Trả tiền mua hàng và dịch vụ		
e Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An			
Cty TNHH ITV SX chế phẩm sinh học –Minh Phú	Trả tiền mua hàng và dịch vụ		1,288,500,000
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng và dịch vụ		27,860,023,481
Cty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng và dịch vụ		362,684,000

Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng và dịch vụ	11,278,811,511
Cty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú		
Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng và dịch vụ	4,329,320,188
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Trả tiền mua hàng và dịch vụ	125,257,521
f Công ty Mseafood Corporation		
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Trả tiền mua hàng và dịch vụ	172,201,423,411
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng và dịch vụ	997,721,067,400
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Trả tiền mua hàng và dịch vụ	1,321,174,800
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Trả tiền mua hàng và dịch vụ	5,440,413,132
g Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát		
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng và dịch vụ	
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Trả tiền mua hàng và dịch vụ	3,140,000,000
Cộng công nợ phải trả		1,715,404,504,348

3 Công nợ phải thu khác

Tên giao dịch bên liên quan	Nội dung	Số tiền
a Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú		
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An	Thu khác	49,168,706,809
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Cổ tức phải thu	134,999,999,481
Cộng công nợ phải thu khác		184,168,706,290

4 Công nợ phải trả khác

Tên giao dịch bên liên quan	Nội dung	Số tiền
a Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An		
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Trả khác	49,168,706,809
b Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang		
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Cổ tức phải trả	134,999,999,481
Cộng công nợ phải trả khác		184,168,706,290

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận, Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan

5 Những thông tin khác

Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Công ty sẽ áp dụng các qui định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ và báo cáo tài chính năm. Ngoài ra Công ty cũng áp dụng trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất.



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 20 tháng 08 năm 2015

 

Lê Văn Điệp
Tổng Giám đốc